

BÁO CÁO

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính (TTHC) và thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC

- Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo: 0 TTHC.
- Số lượng TTHC được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động: 0 TTHC.

(Biểu mẫu số II.01b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

2. Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC

Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0 TTHC.

(Biểu mẫu số II.02c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

3. Công bố, công khai thủ tục hành chính

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 33 Quyết định công bố Danh mục 200 TTHC (trong đó ban hành mới 46 TTHC; sửa đổi, bổ sung 88 TTHC; thay thế 02 TTHC; bãi bỏ 64 TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành và thực hiện việc tích hợp dữ liệu; nhập sửa đổi, bổ sung thông tin các TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo quy định. Đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 20 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết 49 TTHC liên thông và 47 TTHC không liên thông thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành.

(Biểu mẫu số 03b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

4. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch¹ rà soát, đánh giá 29 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của 15 cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh năm 2024 trên địa bàn tỉnh. Các cơ quan tiếp tục nghiên cứu tham mưu đơn giản hóa các TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý đảm bảo đúng tiến độ Kế hoạch đề ra.

(Biểu mẫu số II.04/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

5. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận, chuyển đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý và trả lời 32 phản ánh, kiến nghị, trong đó:

- Số tiếp nhận mới trong kỳ: 31 phản ánh, kiến nghị.
- Số tiếp nhận từ kỳ trước chuyển qua: 01 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 14 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 11 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý và đăng tải công khai: 25 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 07 phản ánh, kiến nghị.

(Biểu mẫu số II.05b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

6. Tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là: 128.237 hồ sơ, trong đó bao gồm: 115.001 hồ sơ tiếp nhận mới (bao gồm: 107.326 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến, 7.675 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính công ích), 13.236 hồ sơ tiếp nhận từ kỳ trước chuyển qua.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 116.101 hồ sơ, trong đó bao gồm: 107.857 hồ sơ giải quyết trước hạn, 8.045 hồ sơ giải quyết đúng hạn, 199 hồ sơ giải quyết trễ hạn.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 12.136 hồ sơ, trong đó bao gồm: 12.124 hồ sơ còn trong hạn, 12 hồ sơ quá hạn.

(Biểu mẫu số II.06c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

- Để phát huy những kết quả đã đạt được, kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những mặt còn tồn tại, hạn chế theo nội dung chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại “Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2023 về tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp” và “Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2024 về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án 06 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2024 và các năm tiếp theo”, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chỉ thị² về thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, cải thiện chất

¹ Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

² Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 08/03/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

lượng dịch vụ công trực tuyến gắn với đẩy mạnh thực hiện Đề án 06 nhằm nâng cao chất lượng phục vụ hành chính cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện Công văn số 221/VPCP-KSTT ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ³, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 304/UBND-KSTT ngày 12 tháng 01 năm 2024 triển khai các nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao tại Nghị quyết số 01/NQ-CP và Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã ban hành Kế hoạch⁴ thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định⁵ phê duyệt Danh mục 25 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Bảo hiểm xã hội tỉnh và 314 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn đưa vào tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Quyết định⁶ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện mô hình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC phi địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh; ban hành Quyết định⁷ công bố Danh mục 08 TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa (rút ngắn thời gian giải quyết) theo Quyết định số 4617/QĐ-UBND ngày 13 ngày 12 tháng 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Nhằm đổi mới phương thức hoạt động của các cơ quan nhà nước theo hướng chủ động tìm hiểu, nắm bắt thông tin về nhu cầu của người dân để hỗ trợ, phục vụ người dân thực hiện thủ tục hành chính. Đồng thời, thể hiện sự quan tâm, chia sẻ, đồng viên của các cơ quan chính quyền đối với những vấn đề nảy sinh, có ảnh hưởng, tác động đến cuộc sống và hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp góp phần xây dựng hình ảnh chính quyền thân thiện, gần gũi, đồng hành, phục vụ người dân, doanh nghiệp; Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch⁸ triển khai mô hình "Hành chính phục vụ người dân" trên địa bàn tỉnh Bình Định. Đến nay, đã có 6/11 địa phương⁹ thí điểm xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện mô hình này. Theo đó, tính đến ngày 13/3/2024,

³ Công văn số 221/VPCP-KSTT ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc triển khai nhiệm vụ, chỉ tiêu giao tại các Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2024 của Chính phủ.

⁴ Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 29/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁵ Quyết định số 4987/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁶ Quyết định số 4966/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁷ Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁸ Quyết định số 4900/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁹ 06 địa phương bao gồm: Thành phố Quy Nhơn (Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 18/01/2024), thị xã An Nhơn (Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 22/01/2024), huyện An Lão (Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 01/02/2024), thị xã Hoài Nhơn (Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 21/02/2024), huyện Tuy Phước (Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 09/01/2024), huyện Vĩnh Thạnh (Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 23/02/2024)

kết quả thực hiện như sau: (i) UBND thành phố Quy Nhơn là địa phương đi đầu triển khai thí điểm mô hình này tại 21/21 đơn vị (trong đó phát sinh 254 trường hợp cấp giấy chứng nhận, thư chúc mừng, thư chia buồn được lãnh đạo địa phương trao tận tay đến người dân). Bên cạnh đó, cán bộ địa phương thiết lập các kênh thông tin như facebook, zalo để tuyên truyền, tạo sự lan tỏa trên địa bàn thành phố và được người dân địa phương đánh giá cao, vui mừng, phấn khởi khi Nhà nước triển khai mô hình này; (ii) UBND thị xã Hoài Nhơn thí điểm tại 02/17 đơn vị (trong đó phát sinh 43 trường hợp cấp giấy chứng nhận, thư chúc mừng, thư chia buồn được lãnh đạo địa phương trao tận tay đến người dân); (iii) UBND huyện Tuy Phước 02/13 đơn vị (trong đó phát sinh 17 trường hợp cấp giấy chứng nhận, thư chúc mừng, thư chia buồn được lãnh đạo địa phương trao tận tay đến người dân)...

- Trong Quý I năm 2024, việc triển khai 02 nhóm TTHC liên thông “Khai sinh, khai tử”: (i) Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi phát sinh: 5.679 hồ sơ trực tuyến; (ii) Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú phát sinh: 764 hồ sơ trực tuyến; (iii) Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí phát sinh: 1.570 hồ sơ trực tuyến.

8. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- Để phát huy những kết quả đã đạt được, kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những mặt còn tồn tại, hạn chế theo nội dung chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại “Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp” và “Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2024 về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án 06 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2024 và các năm tiếp theo”, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chỉ thị¹⁰ về thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, cải thiện chất lượng dịch vụ công trực tuyến gắn với đẩy mạnh thực hiện Đề án 06 nhằm nâng cao chất lượng phục vụ hành chính cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, hàng tháng kịp thời ban hành các Báo cáo¹¹ kết quả thực hiện 07 chỉ tiêu liên quan Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và thông báo¹² công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Ban hành Quyết định¹³ công bố sửa đổi, bổ sung Danh mục 11 TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình của tỉnh và Quyết định¹⁴ giao

¹⁰ Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 08/03/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹¹ Báo cáo số 157/BC-VPUBND ngày 15/03/2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện 07 chỉ tiêu liên quan Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong tháng 02 năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

¹² Thông báo số 80/TB-VPUBND ngày 01/02/2024 và Thông báo số 147/TB-VPUBND ngày 14/03/2024 của Văn phòng UBND tỉnh.

¹³ Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

07 tiêu liên quan đến “Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công trực tuyến” trên địa bàn tỉnh trong năm 2024 cho 18 cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, 11 Ủy ban nhân dân cấp huyện (bao gồm 07 chỉ tiêu: (i) Hồ sơ trực tuyến, (ii) Thanh toán trực tuyến, (iii) Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC, (iv) khai thác, sử dụng lại thông tin số hóa, (v) Cấp kết quả điện tử, (vi) Dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến và (vii) Thủ tục hành chính cung cấp thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến). Đến nay đã có 08/11 đơn vị cấp huyện¹⁵ đã có văn bản giao chỉ tiêu cho đơn vị cấp xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản¹⁶ chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho Văn phòng UBND tỉnh¹⁷, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai cung cấp dịch vụ thanh toán nghĩa vụ tài chính về đất đai của doanh nghiệp.

- Trong Quý I năm 2024, số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận trực tuyến là 101.114 hồ sơ (tăng 63.635 hồ sơ, tăng 66,39 %/tổng số hồ sơ trực tuyến so với cùng kỳ năm 2023). Các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả bao gồm các Sở: Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Công Thương, và Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn và huyện Tuy Phước (*Phụ lục 1 kèm theo*).

- Thực hiện Dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” và sử dụng lại kết quả bản sao chứng thực điện tử để thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại các cơ quan, đơn vị, địa phương từng bước có sự chuyển biến. Theo đó, Quý I năm 2024, Phòng Tư pháp cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận 9.788 hồ sơ chứng thực điện tử; trong đó, đã hoàn thành 9.466 hồ sơ (giảm 7.676 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2023). Các địa phương đi đầu, tích cực trong việc triển khai dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính”, bao gồm: thành phố Quy Nhơn (2.714 bản), thị xã Hoài Nhơn 2.903 bản), huyện Tuy Phước (1.387 bản) (*Phụ lục 2 kèm theo*).

- Dịch vụ thanh toán trực tuyến **phí, lệ phí** giải quyết TTHC tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện. Trong Quý I năm 2024, tổng số giao dịch thanh toán là 71.048 giao dịch, với số tiền là **8.729.518.783** đồng (tăng 31.967 giao dịch, với số tiền tăng **6.180.320.054** đồng so với cùng kỳ năm 2023). Các cơ quan, đơn vị, địa phương **triển khai thực hiện hiệu quả** bao gồm: Sở Giao thông vận tải

¹⁴ Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁵ 08 đơn vị cấp huyện ban hành Quyết định, gồm: huyện Tuy Phước (Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 01/02/2024), thành phố Quy Nhơn (Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 26/01/2024), thị xã Hoài Nhơn (Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 29/01/2024, huyện Vĩnh Thạnh (Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 25/01/2024), huyện Hoài Ân (Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 25/01/2024), huyện An Lão (Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 24/01/2024), Thị xã An Nhơn (Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 23/01/2024), huyện Tây Sơn (Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 26/02/2024).

¹⁶ Công văn số 1453/UBND-KSTT ngày 03/03/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁷ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 131/VPUBND-TTPVHCC ngày 07/3/2024 đề nghị VNPT Bình Định tập trung phối hợp Triển khai tích hợp, kết nối dịch vụ thanh toán nghĩa vụ tài chính về đất đai của doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh. Hoàn thành kết nối, tích hợp các nội dung trên trước ngày 25/3/2024.

(3.224 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 392.450.000 đồng), Sở Tư pháp (1.175 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 236.134.000 đồng), Sở Giáo dục và Đào tạo (722 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 216.600.000 đồng), Sở Tài nguyên và Môi trường (530 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 894.076.727 đồng); Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn (2.808 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 297.311.000 đồng), Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn (2.514 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 350.440.000 đồng), Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn (2.466 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 285.414.000 đồng); 159/159 Ủy ban nhân dân cấp xã có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến (đơn vị cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ, thành phố Quy Nhơn, huyện Phù Cát, huyện Tuy Phước, thị xã Hoài Nhơn) là những địa phương **triển khai thực hiện có hiệu quả** (Phụ lục 3 kèm theo).

- Ban hành văn bản¹⁸ Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục quan tâm, thường xuyên theo dõi, kiểm tra sâu sát và quyết liệt chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị cấp xã trên địa bàn tập trung nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, đảm bảo hoàn thành dứt điểm công tác số hóa 100% khối lượng dữ liệu Hộ tịch ngay trong tháng 4 năm 2024.

Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai công tác số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã. Việc triển khai công tác số hóa hồ sơ TTHC tại các sở, ngành, địa phương đã có nhiều chuyển biến tích cực. Trong Quý I năm 2024, tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ của cả tỉnh đạt 98,04% (bao gồm: cấp tỉnh đạt 99,7%; cấp huyện đạt 99,6%, cấp xã đạt 96,2%); tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC cả tỉnh đạt 92,05% (bao gồm: cấp tỉnh đạt 74,2%, cấp huyện đạt 91,7%, cấp xã đạt 95,7%); tỷ lệ khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của toàn tỉnh đạt 95,6% (bao gồm: 95% cấp tỉnh, 94% cấp huyện 97% cấp xã).

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính

Trong Quý I năm 2024, các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên đăng tin, bài liên quan đến công tác cải cách hành chính, cải cách TTHC trên Trang/Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình. Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, tài khoản Zalo chính thức (Zalo Official Account) của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đăng hơn 30 tin, bài. Đồng thời, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với Báo Bình Định đăng 24 tin, bài tuyên truyền về cải cách hành chính và các nội dung triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; tuyên truyền, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp về cách thức tạo tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, sử dụng tài khoản định danh điện tử đăng nhập vào ứng dụng VNeID để truy cập Cổng Dịch vụ công quốc gia nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến ... nhằm tạo sự lan tỏa để tổ chức, công dân, doanh nghiệp biết tham gia thực hiện.

¹⁸ Công văn số 1700/UBND-KSTT ngày 11/03/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

10. Một số nhiệm vụ khác

Nhằm đề ra các giải pháp cụ thể, thiết thực, tạo sự đột phá để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Quyết định ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh năm 2024¹⁹, xác định 30 nhiệm vụ trọng tâm với các chỉ tiêu phần đầu trên 06 lĩnh vực của công tác cải cách hành chính. Trong Quý I năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức Hội nghị công bố các chỉ số cải cách hành chính năm 2023 và triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2024 để đánh giá kết quả cải cách hành chính năm 2023 làm cơ sở triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm 2024 thông qua việc báo cáo, phân tích kết quả 03 chỉ số liên quan đến công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh (bao gồm: (i) Chỉ số Cải cách hành chính (PAR INDEX), (ii) Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS) và (iii) Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (DDCI)) và biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ liên quan đến công tác cải cách hành chính và công tác cải cách thủ tục hành chính phục vụ người dân và doanh nghiệp năm 2023.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công trực tuyến và báo cáo định kỳ hằng tháng về công tác cải cách TTHC theo Công văn số 5633/VPCP-KSTT ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ tiếp tục được duy trì và thực hiện nền nếp, qua đó góp phần thúc đẩy, nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC và thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

- Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử tiếp tục có sự chuyển biến tích cực, tăng mạnh về số lượng giao dịch so với năm 2022, cụ thể: nộp hồ sơ trực tuyến tăng 135.763 hồ sơ; thanh toán trực tuyến phí, lệ phí giải quyết TTHC tăng 31.226 giao dịch, với số tiền tăng 6.106.220.054 đồng so với cùng kỳ năm 2023; 100% các cơ quan, đơn vị có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến; tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết TTHC tiếp tục tăng về số lượng giao dịch.

- Các phản ánh kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia được giải quyết và công khai kịp thời theo đúng thời gian quy định.

- Thủ tục hành chính được chú trọng cải cách theo chiều sâu, cắt giảm thành phần hồ sơ, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ nhờ tăng cường kết nối, tích hợp “Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh” với nhiều hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để chia sẻ thông tin, dữ liệu quản lý.

¹⁹ Quyết định số 4935/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính đổi mới thực chất với sự tham gia thực hiện nhiệm vụ của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa các cấp, cùng với việc triển khai “Mô hình hành chính phục vụ người dân”, “Mô hình tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính phi địa giới” trên địa bàn tỉnh.

2. Tồn tại, hạn chế

- Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trước hạn, đúng hạn đạt 99,83% giảm 0,05% so với cùng kỳ năm 2023.

- Quy trình thực hiện của một số dịch vụ công trực tuyến còn phức tạp, chưa thuận lợi hơn so với việc nộp hồ sơ trực tiếp bằng bản giấy hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Do áp lực chỉ tiêu về dịch vụ công trực tuyến nên một số sở, ngành, địa phương còn có tình trạng làm thay, làm hộ người dân, dẫn đến kỹ năng số của người dân chậm có sự cải thiện.

- Kết quả tái sử dụng dữ liệu điện tử về thủ tục hành chính chưa tương xứng với kết quả số hóa, chưa phục vụ hiệu quả cho việc giảm giấy tờ, thành phần hồ sơ khi người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG QUÝ II NĂM 2024

Tiếp tục rà soát, triển khai các nhiệm vụ còn lại theo Kế hoạch thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính” trên địa bàn tỉnh (ban hành kèm theo Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh); Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh (ban hành kèm theo Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 21 tháng 03 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh), Công văn số 70/TCTCCTTHC ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tổ công tác cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ, cụ thể:

1. Xây dựng và triển khai Kế hoạch thúc đẩy việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025.

2. Xây dựng Quy chế thực hiện công tác số hoá và tái sử dụng dữ liệu thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

3. Triển khai Kế hoạch thực hiện thí điểm việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

4. Tiếp tục triển khai Đề án “Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Định” (ban hành theo Quyết định số

4294/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

5. Xây dựng công cụ quản lý dữ liệu thủ tục hành chính phục vụ nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành.

6. Kiểm tra chuyên đề về cải cách thủ tục hành chính năm 2024.

7. Triển khai thí điểm chức năng chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh.

8. Thẩm định, kiểm soát chặt chẽ việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh; kiên quyết tham mưu, đề xuất tạm dừng cung cấp đối với những dịch vụ công trực tuyến không đáp ứng yêu cầu chất lượng, nhất là những dịch vụ công trực tuyến còn yêu cầu người dân, doanh nghiệp bổ sung hồ sơ giấy theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2023; Đồng thời, gắn với việc đánh giá thí điểm không nhận hồ sơ giấy.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

Đề nghị Văn phòng Chính phủ kiến nghị Bộ Công Thương xem xét, công khai thời hạn giải quyết các TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật và các quyết định công bố của Bộ Công Thương, cụ thể như sau:

1. Đối với TTHC “Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương” (Mã số TTHC: 2.000459): Bộ Công Thương công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia chỉ có trường hợp “Biểu mẫu có đủ thành phần, nội dung theo quy định, cơ quan tiếp nhận đóng dấu công văn đến có ghi ngày, tháng, năm vào Biểu mẫu và gửi ngay theo đường công văn 01 bản cho thương nhân”, **chưa công khai** trường hợp “Biểu mẫu không đủ thành phần, nội dung theo quy định, tối đa không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản, fax, thư điện tử cho thương nhân để bổ sung thành phần, nội dung Biểu mẫu”.

2. Đối với TTHC “Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam” (Mã số TTHC: 2.002604): Bộ Công Thương công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia chỉ có trường hợp “20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ”, **chưa công khai** trường hợp “40 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trong trường hợp phải xin ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng”.

3. Đối với TTHC “Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam” (Mã số TTHC: 2.002606): Bộ Công Thương công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia chỉ có trường hợp “14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a, khoản 1a, Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, được bổ sung tại điểm a, khoản 3 của Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP”, **chưa công khai** trường hợp “26 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 1a, Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, được bổ sung tại điểm a, khoản 3 của Điều 1 Nghị định số

14/2024/NĐ-CP”.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh đoàn;
- UBND các huyện, TX, TP;
- VNPT Bình Định, Bưu điện tỉnh;
- BIDV Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Tổ CCHC của VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT[©]. 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Phụ lục 1
Thống kê hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số hồ sơ trực tuyến	Số hồ sơ trực tuyến và trực tiếp	Tỷ lệ (%)
I	Cấp tỉnh	22766	23179	98.1
1	Sở Công Thương	8606	8606	100
2	Sở Du lịch	72	72	100
3	Sở Khoa học và Công nghệ	49	49	100
4	Sở Ngoại vụ	11	11	100
5	Sở Nội vụ	158	158	100
6	Sở Thông tin và Truyền thông	33	33	100
7	Sở Tài chính*	20	20	100
8	Sở Văn hóa và Thể thao	86	86	100
9	Sở Xây dựng	446	446	100
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	1971	1977	99.7
11	Sở Tư pháp	2594	2606	99.54
12	Sở Giao thông vận tải*	5296	5323	99.49
13	Sở Y tế	452	456	99.12
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	696	712	97.75
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1546	1549	95.16
16	Ban Quản lý khu kinh tế	53	64	82.81
17	Sở Lao động –TB&XH	110	158	69.62
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	567	853	66.47
19	Ban Dân tộc tỉnh	0	0	-
20	Thanh tra tỉnh	0	0	-
II	Cấp huyện	78348	85483	91.65
1	UBND TP. Quy Nhơn	13220	13668	96.72
2	UBND thị xã An Nhơn	7698	8230	93.54
3	UBND huyện Phù Cát	9003	10610	84.85
4	UBND huyện Phù Mỹ	7730	8358	92.49
5	UBND thị xã Hoài Nhơn	12536	12763	98.22
6	UBND huyện Hoài Ân	3066	3652	83.95
7	UBND huyện An Lão	3420	3879	88.17
8	UBND huyện Tây Sơn	7615	8365	91.03
9	UBND huyện Vĩnh Thạnh	2449	3115	78.62
10	UBND huyện Tuy Phước	9628	10337	93.14
11	UBND huyện Vân Canh	1983	2506	79.13

Ghi chú: Số liệu tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/3/2024

(*) Chưa tính dữ liệu trên phần mềm chuyên ngành./.

Phụ lục 2
Thống kê số lượng bản sao chứng thực điện tử từ bản chính
trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên địa bàn tỉnh
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Số liệu tính từ ngày 15/12/2022 đến 14/3/2023		Số liệu tính từ ngày 15/12/2023 đến 14/3/2024	
		Số lượng hoàn thành (Đơn vị tính: bản sao)	Tổng số	Số lượng hoàn thành (Đơn vị tính: bản sao)	Tổng số
1	UBND TP. Quy Nhơn	7292	7496	2714	2755
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	1370	1410	2903	2976
3	UBND huyện Phù Mỹ	3233	3328	1272	1352
4	UBND huyện Tuy Phước	1664	1670	1387	1410
5	UBND huyện Tây Sơn	991	999	194	213
6	UBND huyện Vân Canh	871	887	1	1
7	UBND huyện Phù Cát	467	468	445	482
8	UBND huyện Hoài Ân	679	687	145	164
9	UBND huyện An Lão	0	0	389	391
10	UBND thị xã An Nhơn	540	546	16	44
11	UBND huyện Vĩnh Thạnh	35	35	0	0
TỔNG CỘNG:		17142	17526	9466	9788

Ghi chú: Tổng số bao gồm hồ sơ hoàn thành, hồ sơ bị huỷ và hồ sơ chờ đóng dấu để trả kết quả./.

Phụ lục 3
Tình hình thực hiện giao dịch thanh toán
trực tuyến phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số giao dịch	Số tiền (đồng)	Xếp hạng
1	Sở Giao thông vận tải	3224	392,450,000	1
2	Sở Tư pháp	1175	236,134,000	2
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	722	216,600,000	3
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	530	894,076,727	4
5	Sở Xây dựng	323	457,554,000	5
6	Sở Nông nghiệp và PTNT	310	161,650,000	6
7	Sở Y tế	176	180,087,000	7
8	Sở Lao động – TB&XH	37	12,700,000	8
9	Sở Công Thương	36	53,388,000	9
10	Sở Du lịch	30	21,600,000	10
11	Sở Thông tin và Truyền thông	15	9,079,000	11
12	Sở Khoa học và Công nghệ	15	42,550,000	11
13	Ban Quản lý khu kinh tế	14	64,096,500	13
14	Sở Văn hóa và Thể thao	7	11,500,000	14
15	Sở Nội Vụ	1	600,000	15
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	741	74,100,000	16
17	Sở Tài chính	0	0	16
18	Sở Ngoại vụ	0	0	16
	Tổng số 1	7.356	2,828,165,227	
STT	Đơn vị cấp huyện	Số giao dịch	Số tiền (đồng)	Xếp hạng
1	UBND thành phố Quy Nhơn	2808	297,311,000	1
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	2514	350,440,000	2
3	UBND thị xã An Nhơn	2466	285,414,000	3
4	UBND huyện Tây Sơn	1784	200,320,000	4
5	UBND huyện Phù Cát	1502	153,240,000	5
6	UBND huyện Phù Mỹ	1232	225,340,000	6
7	UBND huyện Tuy Phước	1188	104,415,000	7
8	UBND huyện Hoài Ân	561	68,065,000	8
9	UBND huyện Vân Canh	422	50,028,000	9
10	UBND huyện An Lão	407	24,084,000	10
11	UBND huyện Vĩnh Thạnh	127	14,764,000	11
	Tổng số 2	15011	1,773,421,000	

STT	Đơn vị cấp tỉnh		Số giao dịch	Số tiền (đồng)	Xếp hạng
STT	Đơn vị cấp huyện	Số đơn vị cấp xã thuộc huyện có phát sinh giao dịch	Số giao dịch	Số tiền	Xếp hạng
1	UBND huyện Phù Mỹ	19/19	2456	28,803,000	1
2	UBND thành phố Quy Nhơn	21/21	2290	65,194,000	2
3	UBND huyện Phù Cát	18/18	1891	47,956,000	3
4	UBND huyện Tuy Phước	13/13	1813	51,666,000	4
5	UBND thị xã Hoài Nhơn	17/17	1738	27,077,000	5
6	UBND huyện Tây Sơn	15/15	1595	37,233,000	6
7	UBND thị xã An Nhơn	15/15	911	17,528,000	7
8	UBND huyện Vĩnh Thạnh	9/9	833	13,699,000	8
9	UBND huyện Hoài Ân	14/15	602	17,966,000	9
10	UBND huyện Vân Canh	7/7	601	12,329,000	10
11	UBND huyện An Lão	9/10	475	9,196,000	11
	Tổng số 3	157/159	15205	328,647,000	
	Tổng số 1+2+3		71.048	8,729,518,783	

Ghi chú:

- Số liệu tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/3/2024

(*) Chưa tính dữ liệu trên phần mềm chuyên ngành./.

Biểu số IL.01b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Quý I năm 2024
(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/3/2024)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+ (5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Quyết định của UBND cấp tỉnh							
1	-	0	0	0	0	0	0	-
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	

Biểu số
II.02c/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH
TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2024
(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/3/2024)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	-	0	0	0	0	0	0
TỔNG SỐ		0	0	0	0	0	0

Biểu số
II.03b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2024
(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/3/2024)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Ban Dân tộc tỉnh	1	0	2	0	2	0	2	0	2
2	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	63
3	Sở Công Thương	2	0	6	5	1	0	6	0	141
4	Sở Du lịch	1	0	8	0	8	0	8	0	29
5	Sở Giao thông vận tải	3	0	5	1	3	1	4	1	100
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	2	0	3	3	0	0	3	0	87
7	Sở Khoa học và Công nghệ	2	0	6	4	0	2	4	2	56
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	0	1	1	0	0	1	0	121

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6	0	16	1	13	2	14	2	122
10	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	8
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2	0	7	1	6	0	7	0	123
12	Sở Nội Vụ	2	0	21	0	21	0	21	0	107
13	Sở Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0	39
14	Sở Tài chính	1	0	2	2	0	0	2	0	20
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	0	5	0	5	0	5	0	114
16	Sở Tư pháp	1	0	8	0	8	0	8	0	125
17	Sở Văn hóa và Thể thao	4	0	25	3	17	5	20	5	99
18	Sở Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	61
19	Sở Y tế	4	0	85	25	6	54	31	54	115
20	Thanh Tra	0	0	0	0	0	0	0	0	9
	Tổng cộng	33	0	200	46	90	64	136	64	1542

II. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

[illegible]

Biểu số
II.04/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2024
(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/3/2024)

- Đơn vị báo cáo:
- + UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, đồng, %

[illegible]

Biểu số II.05b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH,
KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ
HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2024
(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/3/2024)

- Đơn vị báo cáo:

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng	32	17	15	1	31	25	11	14	1	24	7	6	1	24
I	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Tỉnh	12	1	11	0	12	11	1	10	0	11	1	0	1	11
16	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
25	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	7	0	7	0	7	6	0	6	0	6	1	0	1	6
42	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	3	0	3	0	3	3	0	3	0	3	0	0	0	3

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
67	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
II	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Huyện	20	16	4	1	19	14	10	4	1	13	6	6	0	13
3	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1
6	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1	1	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	1
9	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	15	14	1	0	15	9	8	1	0	9	6	6	0	8
13	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	3	0	3	0	3	3	0	3	0	3	0	0	0	3

Biểu số IL.06c/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH****Kỳ báo cáo: Quý I năm 2024***(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/3/2024)***- Đơn vị báo cáo:**

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ BCCI								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng	128.237	107.326	7.675	13.236	116.101	107.857	8.045	199	12.136	12.124	12
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh	25.550	21.102	512	3.936	21.883	13.888	7.967	28	3.667	3.666	1
1	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khám bệnh, chữa bệnh (bộ y tế) (Bộ Y tế)	187	121	0	66	173	168	2	3	14	14	0
3	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
4	Tổ chức cán bộ (y tế) (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	35	32	0	3	26	26	0	0	9	9	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ BCCI								
6	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	4	3	0	1	3	3	0	0	1	1	0
8	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	44	36	0	8	34	34	0	0	10	10	0
9	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
10	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	31	27	0	4	28	28	0	0	3	3	0
13	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ)	362	158	0	204	342	342	0	0	20	20	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ BCCI								
16	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	4	3	0	1	4	4	0	0	0	0	0
17	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	823	440	16	367	24	24	0	0	799	799	0
18	Công chứng (Bộ Tư pháp)	14	13	0	1	13	13	0	0	1	1	0
19	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Công tác lãnh sự (Bộ Ngoại giao)	11	8	0	3	7	7	0	0	4	4	0
22	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	265	159	106	0	265	265	0	0	0	0	0
23	Đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
24	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1.161	262	181	718	1.043	1.042	1	0	118	117	1
25	Dầu khí (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	106	74	0	32	83	81	0	2	23	23	0
27	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	0	3	3	0	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ BCCI								
28	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	67	46	0	21	36	36	0	0	31	31	0
29	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
30	Dịch vụ thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Điện (Bộ Công Thương)	4	3	0	1	3	3	0	0	1	1	0
32	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	20	20	0	0	16	16	0	0	4	4	0
34	Dược phẩm (Bộ Y tế)	241	201	0	40	207	207	0	0	34	34	0
35	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	6.070	5.104	19	947	5.519	5.462	40	17	551	551	0
36	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	15	5	8	2	14	13	1	0	1	1	0
37	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	54	0	50	4	51	51	0	0	3	3	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ BCCI								
39	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
40	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	91	73	0	18	80	80	0	0	11	11	0
41	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	126	94	4	28	87	87	0	0	39	39	0
42	Giáo dục Dân tộc (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
44	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	22	22	0	0	22	22	0	0	0	0	0
45	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	53	34	0	19	19	19	0	0	34	34	0
46	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	161	161	0	0	157	157	0	0	4	4	0
47	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	10	10	0	0	10	10	0	0	0	0	0
48	Hóa chất (Bộ Công Thương)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ BCCI								
49	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	13	12	0	1	13	13	0	0	0	0	0
50	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	6	3	0	3	5	5	0	0	1	1	0
51	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	18	18	0	0	18	18	0	0	0	0	0
52	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	93	78	0	15	65	65	0	0	28	28	0
54	Lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	9	8	0	1	9	9	0	0	0	0	0
55	Lữ hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	36	12	0	24	36	36	0	0	0	0	0
56	Luật sư (Bộ Tư pháp)	5	4	1	0	4	4	0	0	1	1	0
57	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	45	39	0	6	39	39	0	0	6	6	0
58	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	3.183	2.572	10	601	2.480	2.479	0	1	703	703	0
59	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	109	62	0	47	64	64	0	0	45	45	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ BCCI								
69	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70	Quản lý Cạnh tranh (Bộ Công Thương)	2	1	0	1	1	1	0	0	1	1	0
71	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	393	356	2	35	384	384	0	0	9	9	0
72	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	26	22	0	4	26	26	0	0	0	0	0
73	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	475	356	0	119	415	415	0	0	60	60	0
74	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
75	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	63	63	0	0	58	58	0	0	5	5	0
76	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
77	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	52	28	10	14	44	44	0	0	8	8	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ BCCI								
78	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	12	10	0	2	10	10	0	0	2	2	0
80	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0
81	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
82	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	31	29	0	2	29	29	0	0	2	2	0
84	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	2	1	1	0	2	2	0	0	0	0	0
85	Thuế (Bộ Tài chính)	17	15	0	2	15	14	0	1	2	2	0
86	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	11	9	0	2	11	11	0	0	0	0	0
88	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.501	1.435	4	62	1.484	1.478	4	2	17	17	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ BCCI								
89	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
90	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	12	0	12	0	12	12	0	0	0	0	0
91	Tổ chức cán bộ (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
93	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	1	0	2	3	3	0	0	0	0	0
95	Văn hóa dân tộc (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	11	10	0	1	11	11	0	0	0	0	0
97	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	13	12	0	1	13	13	0	0	0	0	0
98	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	92	72	10	10	84	84	0	0	8	8	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ BCCI								
99	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	4	2	0	2	3	3	0	0	1	1	0
100	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	36	0	36	0	36	36	0	0	0	0	0
101	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	18	16	0	2	17	17	0	0	1	1	0
102	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
103	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	8.937	8.508	0	429	7.931	12	7.919	0	1.006	1.006	0
104	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
105	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	31	27	0	4	27	26	0	1	4	4	0
106	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	61	58	0	3	60	60	0	0	1	1	0
107	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
108	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	20	18	0	2	20	20	0	0	0	0	0
109	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	41	21	0	20	20	20	0	0	21	21	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ BCCI								
110	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
111	Khoa học, công nghệ (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
112	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	10	9	0	1	10	9	0	1	0	0	0
113	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	20	16	0	4	20	20	0	0	0	0	0
114	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
115	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (KHCN) (Bộ Khoa học và Công nghệ)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
116	Giáo dục nghề nghiệp (GD) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
117	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	8	8	0	0	7	7	0	0	1	1	0
118	Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông)	18	17	0	1	18	18	0	0	0	0	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ BCCI								
11	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	291	228	0	63	251	251	0	0	40	40	0
12	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
13	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	58	58	0	0	58	58	0	0	0	0	0
14	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	56	38	0	18	56	56	0	0	0	0	0
15	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	23	19	0	4	20	20	0	0	3	3	0
16	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	11	11	0	0	11	11	0	0	0	0	0
17	Hộ tịch (Bộ Ngoại giao)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
18	Karaoke, Vũ trường (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
19	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	26	19	0	7	25	25	0	0	1	1	0
20	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	26	26	0	0	26	26	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ BCCI								
21	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	36	32	0	4	32	32	0	0	4	4	0
22	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	20	15	0	5	16	16	0	0	4	4	0
23	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
24	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	0
25	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
26	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	1.403	1.297	1	105	1.053	1.052	0	1	350	350	0
27	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	58	58	0	0	56	56	0	0	2	2	0
29	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	91	68	0	23	77	76	0	1	14	14	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ BCCI								
30	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	35	18	5	12	31	28	1	2	4	4	0
32	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1.390	1.334	0	56	1.362	1.359	3	0	28	28	0
33	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	898	830	0	68	764	764	0	0	134	134	0
34	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
35	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	17	17	0	0	15	15	0	0	2	2	0
36	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
37	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	49	44	1	4	48	48	0	0	1	1	0
38	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ BCCI								
39	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	97	92	0	5	96	95	0	1	1	1	0
III	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Xã	58.657	52.250	5.710	697	57.217	57.074	59	84	1.440	1.433	7
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	17.577	17.407	139	31	17.533	17.513	4	16	44	43	1
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0
4	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	189	187	0	2	164	164	0	0	25	25	0
5	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	5.833	4.790	535	508	5.020	5.010	2	8	813	808	5
6	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	25.968	21.330	4.626	12	25.948	25.861	31	56	20	19	1
7	Dân số - Sức khỏe sinh sản (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0
8	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	16	3	8	5	9	9	0	0	7	7	0
9	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	25	16	4	5	22	22	0	0	3	3	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ BCCI								
11	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	4	3	1	0	4	4	0	0	0	0	0
12	Hộ tịch (Bộ Ngoại giao)	113	113	0	0	113	113	0	0	0	0	0
13	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	2	1	1	0	2	2	0	0	0	0	0
14	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	642	160	370	112	515	514	0	1	127	127	0
15	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
16	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	2	1	1	0	2	2	0	0	0	0	0
17	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	19	19	0	0	19	19	0	0	0	0	0
18	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
19	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
20	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	240	219	1	20	239	238	0	1	1	1	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ BCCI								
21	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	3	2	0	1	3	3	0	0	0	0	0
22	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
23	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	23	23	0	0	23	23	0	0	0	0	0
24	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
25	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ)	2.931	2.907	24	0	2.783	2.778	5	0	148	148	0
26	Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ (Văn phòng Chính phủ)	5.059	5.059	0	0	4.807	4.790	17	0	252	252	0

Biểu số IL.07b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ”
TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2024
(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/3/2024)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, %.

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	1984	1520	310	154	1984	1520	310	154	1984	1520	310	154
1	An toàn bức xạ và hạt nhân	7	7			7	7			7	7		
2	An toàn thực phẩm	2	2			2	2			2	2		
3	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	5	4	1		5	4	1		5	4	1	
4	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	12	8	2	2	12	8	2	2	12	8	2	2
5	An toàn, vệ sinh lao động	6	6			6	6			6	6		
6	Biển và hải đảo	17	12	5		17	12	5		17	12	5	
7	Báo chí	5	5			5	5			5	5		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
8	Bru chính	7	7			7	7			7	7		
9	Bảo hiểm	3	2		1	3	2		1	3	2		1
10	Bảo hiểm xã hội	1	1			1	1			1	1		
11	Bảo Trợ Xã Hội	29	7	7	15	29	7	7	15	29	7	7	15
12	Bảo vệ Thực vật	8	8			8	8			8	8		
13	Bồi thường nhà nước	42	39	2	1	42	39	2	1	42	39	2	1
14	Chính quyền địa phương	2	1		1	2	1		1	2	1		1
15	Chăn nuôi	4	4			4	4			4	4		
16	Chứng thực	24	1	12	11	24	1	12	11	24	1	12	11
17	Các cơ sở giáo dục khác	26	18	3	5	26	18	3	5	26	18	3	5
18	Công chức, viên chức	25	21	4		25	21	4		25	21	4	
19	Công chứng	23	23			23	23			23	23		
20	Công nghiệp nặng	1	1			1	1			1	1		
21	Công nghiệp địa phương	2	1	1		2	1	1		2	1	1	
22	Công tác dân tộc	2		2		2		2		2		2	
23	Công tác lãnh sự	1	1			1	1			1	1		
24	Công tác Thanh niên	3	3			3	3			3	3		
25	Di sản Văn hóa	14	14			14	14			14	14		
26	Du lịch	8	8			8	8			8	8		
27	Dân số	2			2	2			2	2			2

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
28	Dược	32	32			32	32			32	32		
29	Dầu khí	3	3			3	3			3	3		
30	Dịch vụ cung cấp điện mới	1	1			1	1			1	1		
31	Dịch vụ Du lịch khác	12	7	5		12	7	5		12	7	5	
32	Gia đình	5	3		2	5	3		2	5	3		2
33	Giám định thương mại	2	2			2	2			2	2		
34	Giám định tư pháp	9	9			9	9			9	9		
35	Giám định tư pháp xây dựng	2	2			2	2			2	2		
36	Giám định y khoa	12	10		2	12	10		2	12	10		2
37	Giáo dục dân tộc	9	4	5		9	4	5		9	4	5	
38	Giáo dục Mầm non	5		5		5		5		5		5	
39	Giáo dục nghề nghiệp	40	35	5		40	35	5		40	35	5	
40	Giáo dục thường xuyên	3	3			3	3			3	3		
41	Giáo dục tiểu học	6		6		6		6		6		6	
42	Giáo dục trung học	21	10	11		21	10	11		21	10	11	
43	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	43	23	20		43	23	20		43	23	20	
44	Giải quyết khiếu nại	5	2	2	1	5	2	2	1	5	2	2	1
45	Giải quyết tố cáo	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1
46	Hoạt động khoa học và công nghệ	32	32			32	32			32	32		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
47	Hoạt động xây dựng	42	34	8		42	34	8		42	34	8	
48	Hòa giải thương mại	9	9			9	9			9	9		
49	Hóa Chất	9	9			9	9			9	9		
50	Hạ tầng kỹ thuật	6		4	2	6		4	2	6		4	2
51	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	5	3	2		5	3	2		5	3	2	
52	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	8	8			8	8			8	8		
53	Hộ tịch	38	2	17	19	38	2	17	19	38	2	17	19
54	Hội nghị, hội thảo quốc tế	4	4			4	4			4	4		
55	Hợp tác quốc tế	3	3			3	3			3	3		
56	Khoa học công nghệ	1	1			1	1			1	1		
57	Khoa học Công nghệ và Môi trường	3	2		1	3	2		1	3	2		1
58	Khám bệnh, chữa bệnh	50	50			50	50			50	50		
59	Khí tượng, thủy văn	3	3			3	3			3	3		
60	Kinh doanh bất động sản	3	3			3	3			3	3		
61	Kinh doanh khí	27	24	3		27	24	3		27	24	3	
62	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	2	2			2	2			2	2		
63	Kiểm định chất lượng giáo dục	7	4	3		7	4	3		7	4	3	
64	Lao động	11	10	1		11	10	1		11	10	1	

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
65	Luật sư	16	16			16	16			16	16		
66	Lâm nghiệp	21	15	6		21	15	6		21	15	6	
67	Lý lịch tư pháp	3	3			3	3			3	3		
68	Lưu thông hàng hóa trong nước	36	27	9		36	27	9		36	27	9	
69	Lữ hành	13	12	1		13	12	1		13	12	1	
70	Môi trường	20	14	4	2	20	14	4	2	20	14	4	2
71	Mỹ phẩm	5	5			5	5			5	5		
72	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	12	12			12	12			12	12		
73	Nghệ thuật biểu diễn	4	4			4	4			4	4		
74	Người Có Công	54	27	3	24	54	27	3	24	54	27	3	24
75	Nhà ở và công sở	14	14			14	14			14	14		
76	Nuôi con nuôi	7	4	1	2	7	4	1	2	7	4	1	2
77	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	7	2	1	10	7	2	1	10	7	2	1
78	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	16	12	4		16	12	4		16	12	4	
79	Phòng, chống tham nhũng	4	4			4	4			4	4		
80	Phòng, chống thiên tai	8	3		5	8	3		5	8	3		5
81	Phòng, chống tệ nạn xã hội	14	8	3	3	14	8	3	3	14	8	3	3
82	Phổ biến giáo dục pháp luật	6			6	6			6	6			6

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
83	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	17	14	3		17	14	3		17	14	3	
84	Quản lý bán hàng đa cấp	4	4			4	4			4	4		
85	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	20	17	3		20	17	3		20	17	3	
86	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	4	4			4	4			4	4		
87	Quản lý công sản	20	17	3		20	17	3		20	17	3	
88	Quản Lý Cạnh Tranh	1	1			1	1			1	1		
89	Quản lý giá	2	2			2	2			2	2		
90	Quản lý lao động ngoài nước	7	6	1		7	6	1		7	6	1	
91	Quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội, Tổ chức phi chính phủ	13	4	9		13	4	9		13	4	9	
92	Quản lý xuất nhập cảnh	1	1			1	1			1	1		
93	Quản tài viên	5	5			5	5			5	5		
94	Quảng cáo	5	4	1		5	4	1		5	4	1	
95	Quốc tịch	5	5			5	5			5	5		
96	Sở hữu trí tuệ	3	3			3	3			3	3		
97	Thi đua - khen thưởng	28	15	8	5	28	15	8	5	28	15	8	5
98	Thi, tuyển sinh	10	9	1		10	9	1		10	9	1	
99	Thuế	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
100	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	48	48			48	48			48	48		
101	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	18		18		18		18		18		18	
102	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	15	15			15	15			15	15		
103	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	3			3	3			3	3			3
104	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	6		6		6		6		6		6	
105	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	3	3			3	3			3	3		
106	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ	5	5			5	5			5	5		
107	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	4	4			4	4			4	4		
108	Thú Y	12	12			12	12			12	12		
109	Thư viện	9	3	3	3	9	3	3	3	9	3	3	3
110	Thương Mại Quốc Tế	26	26			26	26			26	26		
111	Thể dục thể thao	36	35		1	36	35		1	36	35		1
112	Thủy lợi	27	19	5	3	27	19	5	3	27	19	5	3

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
113	Thủy sản	25	22	3		25	22	3		25	22	3	
114	Thừa phát lại	13	13			13	13			13	13		
115	Tin học - Thống kê	1	1			1	1			1	1		
116	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	12	12			12	12			12	12		
117	Tiếp công dân	2	1		1	2	1		1	2	1		1
118	Tiền lương	1	1			1	1			1	1		
119	Trang thiết bị và công trình y tế	3	3			3	3			3	3		
120	Trẻ em	10	3	2	5	10	3	2	5	10	3	2	5
121	Trọng Tài Thương Mại	6	6			6	6			6	6		
122	Trồng Trọt	10	9		1	10	9		1	10	9		1
123	Trợ giúp pháp lý	12	12			12	12			12	12		
124	Tài chính doanh nghiệp	3	3			3	3			3	3		
125	Tài nguyên nước	20	18	2		20	18	2		20	18	2	
126	Tôn giáo Chính phủ	53	35	8	10	53	35	8	10	53	35	8	10
127	Tư vấn pháp luật	6	6			6	6			6	6		
128	Tổ chức - Biên chế	18	12	6		18	12	6		18	12	6	
129	Tổ chức cán bộ	3	3			3	3			3	3		
130	Tổ chức phi chính phủ	13	13			13	13			13	13		
131	Việc làm	25	23	2		25	23	2		25	23	2	
132	Văn hóa	6	5	1		6	5	1		6	5	1	

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
133	Văn hóa cơ sở	13	7	5	1	13	7	5	1	13	7	5	1
134	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	3	3			3	3			3	3		
135	Vật liệu nổ công nghiệp	7	7			7	7			7	7		
136	Vật liệu xây dựng	1	1			1	1			1	1		
137	Xuất bản, In và Phát hành	13	13			13	13			13	13		
138	Xuất nhập khẩu	2	2			2	2			2	2		
139	Xúc tiến thương mại	6	6			6	6			6	6		
140	Xử lý đơn thư	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1
141	Y tế dự phòng	7	7			7	7			7	7		
142	Địa chất và khoáng sản	17	17			17	17			17	17		
143	Điện	11	11			11	11			11	11		
144	Điện ảnh	1	1			1	1			1	1		
145	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	2	2			2	2			2	2		
146	Đào tạo với nước ngoài	12	12			12	12			12	12		
147	Đăng kiểm	1	1			1	1			1	1		
148	Đăng ký biện pháp bảo đảm	10	5	5		10	5	5		10	5	5	
149	Đường bộ	67	67			67	67			67	67		
150	Đường thủy nội địa	43	25	9	9	43	25	9	9	43	25	9	9
151	Đất đai	68	33	34	1	68	33	34	1	68	33	34	1
152	Đất đai - Chi cục QL đất đai	13	13			13	13			13	13		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
153	Đấu giá tài sản	8	8			8	8			8	8		
154	Đấu thầu	2	2			2	2			2	2		
155	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	9	9			9	9			9	9		
156	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	4	4			4	4			4	4		
157	Đầu tư tại Việt nam	45	45			45	45			45	45		
158	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	1	1			1	1			1	1		

Biểu số
IL.08/VPCP/KSTT

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Quý I năm 2024
(Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/3/2024)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	25	25	7.137	24	24	905	49
A	DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	6	6	4.110	9	9	766	15
A.1	Cấp tỉnh	4	4	126	2	2	45	6
I	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	2	16	0	0	0	2
1	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004346.000.00.00.H08)	1	1	14	0	0	0	1
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004363.000.00.00.H08)	1	1	2	0	0	0	1

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
II	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	1	1	40	1
1	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai (cấp tỉnh) (1.004269.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	40	1
III	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	0	0	0	1	1	5	1
1	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua (1.007750.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	5	1
IV	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	14	0	0	0	1
1	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) 2.001064.000.00.00.H08	1	1	14	0	0	0	1
V	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	96	0	0	0	1

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (1.004359.000.00.00.H08)	1	1	96	0	0	0	1
A.2	Cấp huyện	0	0	0	1	1	408	1
I	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	1	1	408	1
1	Nhóm thủ tục hành chính liên thông Đăng ký hộ kinh doanh và Đăng ký thuế của hộ kinh doanh (2.002344)	0	0	0	1	1	408	1
A.3	Cấp xã	2	2	3.984	6	6	313	8
I	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	1	1	8	0	0	0	1
1	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi (2.001023.000.00.00.H08)	1	1	8	0	0	0	1
II	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	1	3.976	6	6	313	7
1	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	5	1

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
2	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng (1.001776.000.00.00.H08)	1	1	3.976	0	0	0	1
3	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.001753.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	4	1
4	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	0	1
5	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (1.001739.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	0	1

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
6	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (1.001758.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	6	1
7	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (1.001731.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	298	1
B	DVCTT DO BỘ, CƠ QUAN, UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI	19	19	3.027	15	15	139	34
B.1	Cấp tỉnh	0	0	0	3	3	11	3
I	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	1	1	10	1
1	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường 1.008603.000.00.00.H08	0	0	0	1	1	10	1
II	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	0	0	0	1	1	1	1

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.008432.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	1	1
III	Quy chế thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	1	1	0	1
1	Đăng ký dự thi trung học phổ thông quốc gia (1.005142.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	0	1
B.2	Cấp huyện	5	5	987	3	3	113	8
I	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	3	3	9	0	0	0	3
1	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.000893.000.00.00.H08)	1	1	0	0	0	0	1
2	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000522.000.00.00.H08)	1	1	1	0	0	0	1
3	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000528.000.00.00.H08)	1	1	8	0	0	0	1
II	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	1	1	73	0	0	0	1

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.002425.000.00.00.H08)	1	1	73	0	0	0	1
III	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	1	1	0	1
1	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc (2.000777.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	0	1
IV	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	1	1	0	1
1	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường (1.004138.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	0	1
V	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	1	1	905	1	1	113	2

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện 1.008455.000.00.00.H08	0	0	0	1	1	113	1
2	Cấp GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh 1.009994.000.00.00.H08	1	1	905	0	0	0	1
B.3	Cấp xã	14	14	2.040	9	9	15	23
I	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	7	7	1.356	0	0	0	7
1	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.004772.000.00.00.H08)	1	1	20	0	0	0	1
2	Đăng ký lại khai sinh (1.004884.000.00.00.H08)	1	1	187	0	0	0	1
3	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch (1.004859.000.00.00.H08)	1	1	25	0	0	0	1
4	Đăng ký lại khai tử (1.005461.000.00.00.H08)	1	1	14	0	0	0	1

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
5	Đăng ký khai sinh (1.001193.000.00.00.H08)	1	1	126	0	0	0	1
6	Đăng ký chấm dứt giám hộ (1.004845.000.00.00.H08)	1	1	0	0	0	0	1
7	Đăng ký khai tử (1.000656.000.00.00.H08)	1	1	984	0	0	0	1
II	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	3	3	683	3	3	5	6
1	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000286.000.00.00.H08)	1	1	8	0	0	0	1
2	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	5	1
3	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật (1.001653.000.00.00.H08)	1	1	9	0	0	0	1

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
4	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	0	1
5	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn (2.000355.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	0	1
6	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật (1.001699.000.00.00.H08)	1	1	666	0	0	0	1
III	Dân số - Sức khỏe sinh sản (Bộ Y tế)	1	1	1	0	0	0	1
1	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số (2.001088.000.00.00.H08)	1	1	1	0	0	0	1
IV	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	3	3	0	3

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng (1.002519.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	0	1
2	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ (1.002745.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	0	1
3	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ (1.003057.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	0	1
V	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	0	0	0	1	1	9	1
1	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên (2.002080.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	9	1
VI	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	0	1
1	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở (2.000794.000.00.00.H08)	0	0	0	1	1	0	1
VII	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	0	0	1

STT	Tên TTHC	DVCTT một phần			DVCTT toàn trình			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) (2.001621.000.00.00.H08)	1	1	0	0	0	0	1
VIII	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	2	2	0	0	0	0	2
1	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em (1.004941.000.00.00.H08)	1	1	0	0	0	0	1
2	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em (2.001944.000.00.00.H08)	1	1	0	0	0	0	1
IX	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	1	1	1	1
1	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa 1.001120.000.00.00.H08	0	0	0	1	1	1	1